

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 18-6-2019

V/v Chia tài sản chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tiến Dũng
2. Ông Nguyễn Văn Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Sim- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Lệ Thủy –Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1055/2018/TLST-HNGĐ ngày 21/12/2018, về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 14/5/2019 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Trần Văn B, sinh năm 1967

Nơi cư trú: Số nhà 69 đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đ (có mặt)

*** Bị đơn:** Bà Võ Thị T, sinh năm 1969

Nơi cư trú: Số nhà 68 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đ(có mặt)

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1.Bà Trịnh Thị Hải Y và ông Nguyễn Thái H

Cùng trú tại: Số nhà 15 đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đ (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2.Cháu Trần Huy H, sinh năm 1995 (vắng mặt)

3.Cháu Trần Phi V, sinh năm 1999 (có mặt)

Cùng trú tại: Số nhà 68 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn Ông Trần Văn B trình bày:

Ông và Bà Võ Thị T là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng do mâu thuẫn với nhau nên ông đã làm đơn xin ly hôn với bà T và đã được tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết cho ly hôn theo bản án số 47/2015 ngày

03/6/2015, về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân có 01 thửa đất diện tích 90 m², trên đất có 01 căn nhà ván khoảng 30 m² mái lợp tôn tại địa chỉ số nhà 68 đường Nơ Trang Guh, phường Tân Tiến, thành phố Buôn Ma Thuột. Từ cận thửa đất:

Phía đông: Giáp đất ông Huỳnh Thanh Q

Phía tây: Giáp lòng(đường hẻm Nơ trang Guh)

Phía nam: Giáp đất đường N

Phía bắc: Giáp đất ông Hai Q

Nguồn gốc thửa đất: Năm 2002 ông và bà T mua của ông Nguyễn Thái H và bà Trịnh Hải Y, hai bên có lập hợp đồng mua bán vào ngày 16/5/2002 có xác nhận của chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, giá mua 8.000.000đồng. Ông và bà T đã giao đủ tiền cho vợ chồng ông H và bà Y, khi mua thửa đất trên đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông và bà T không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung nêu trên nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, giá trị thửa đất nêu trên là 400.000.000đồng còn nhà trên đất đã cũ nên không có giá trị. Tuy nhiên ông có nguyện vọng giao toàn bộ tài sản trên cho bà T nhận quản lý, sử dụng và chỉ yêu cầu bà T đưa lại cho ông 100.000.000đồng và thời hạn giao tiền là sau 1 tháng kể từ ngày 18/6/2019.

Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn Bà Võ Thị T trình bày:

Năm 2002 bà và ông B có mua một thửa đất của ông Trần Thái H và bà Trịnh Thị Hải Y tại số nhà 68 đường N, thành phố B. Đến năm 2015 thì ông B làm đơn ly hôn bà thì được Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma thuột cho ly hôn. Khi ly hôn ông B có nói miệng với bà là căn nhà và đất trên sẽ để lại cho bà các con là Trần Huy H và Trần Phi V làm nơi ở nên bà cũng đồng ý nhưng không lập giấy tờ gì. Bà và 02 con ở trên thửa đất trên từ đó cho đến nay còn ông B khi ly hôn đến nay sinh sống tại số nhà 69 đường Đ, phường T, thành phố B. Từ khi ở trên đất đến nay bà không cải tạo, sửa chữa thêm gì trên đất. Nay, ông B làm đơn yêu cầu phân chia tài sản trên thì bà không đồng ý bán tài sản trên để phân chia mà tài sản trên bà muốn để lại cho hai con trai. Nếu ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án chia thì bà cũng đồng ý với giá trị đất là 400.000.000đồng nhưng bà và các con được quyền quản lý toàn bộ tài sản trên, bà sẽ đưa lại cho ông B 100.000.000đồng nhưng do hiện nay bà khó khăn, không có tiền nên xin trả dần mỗi năm một ít cho đến khi trả hết số tiền trên, thời hạn trả bắt đầu kể từ tháng 12 năm 2019.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Trần Phi V trình bày:

Cháu là con của ông B, bà T trước khi ly hôn năm 2015 thì bố, mẹ đã tạo lập được tài sản chung là nhà và đất tại 68 N, thành phố B. Từ năm cháu 12 tuổi thì bố mẹ đã ly thân, bố đã chuyển đi nơi khác sống không quan tâm chăm sóc đến cháu và khi ly hôn thì chỉ cấp dưỡng nuôi cháu được 14 tháng. Về nguồn gốc tài sản của bố mẹ thì cháu không nắm được, nhưng cháu không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của bố vì đó là tài sản duy nhất mà mẹ và cháu cùng anh trai đang sinh sống. Cháu xác định tài

sản trên là tài sản chung của bố mẹ từ nhỏ sống với bố mẹ, hiện nay cũng chưa có việc làm nên chưa có đóng góp gì vào tài sản trên. Nếu Tòa án chia tài sản trên theo quy định thì cháu yêu cầu được nhận một phần giá trị tài sản để đảm bảo cuộc sống.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Trần Huy H trình bày:

Cháu là con của ông B, bà T khi ly hôn năm 2015 đến nay thì ông B không cấp dưỡng nuôi cháu. Nay cháu không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của ông B vì đó là tài sản duy nhất mà mẹ và cháu cùng em trai đang sinh sống. Tài sản trên là có nguồn gốc là bố, mẹ mua lại của người khác. Cháu xác định từ nhỏ sống với bố mẹ, khi lớn lên thì đi thành phố Hồ Chí Minh làm việc cũng chưa có việc làm nên chưa có đóng góp gì vào tài sản trên.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Hải Y trình bày:

Ngày 16/5/2002 bà và chồng là ông Nguyễn Thái H có bán 01 lô đất tại địa chỉ số nhà 68 đường N, thành phố B cho vợ chồng ông B, bà T. Việc mua bán đã hoàn thành, bà đã nhận đủ tiền và đã giao nhà và đất cho ông B bà T nên ông, bà hiện nay không liên quan gì đến việc chia tài sản trên của ông B, bà T và xin từ chối tham gia tố tụng.

Đối với cháu Trần Huy H mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa còn ông Nguyễn Thái H, bà bà Trịnh Thị Hải Y đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và quan điểm về việc giải quyết vụ án:

-Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án từ khi Tòa án thụ lý và tại phiên tòa sơ thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của đương sự còn cháu Trần Huy H chưa hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của đương sự của Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Trần Văn B. Giao toàn bộ tài sản là nhà và đất tại số nhà 68 đường N, Tp. B cho Bà Võ Thị T nhận quản lý, sử dụng và bà T có trách nhiệm bù trừ lại cho ông B 100.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra lại tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn có nơi cư trú Số nhà 68 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt các thủ tục tố tụng cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cháu Trần Huy H để tham gia phiên tòa nhưng cháu H vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, còn ông Nguyễn Thái H bà bà Trịnh Thị Hải Y đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án: Tất cả các đương sự đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân ông B và bà T có xác lập khối tài sản chung là thửa đất số 132, tờ bản đồ số 06 có diện tích là 90 m² (chưa trừ lộ giới) trên đất có 01 căn nhà ván, mái lợp tôn đã cũ có diện tích 30m² tại địa chỉ số nhà 68 đường N, phường T, thành phố B. Tứ cận thửa đất:

Phía đông: Giáp đất bà Nguyễn Thị Thu H có cạnh dài 13,8m

Phía tây: Giáp đường hẻm 68 đường N có cạnh dài 13,5m

Phía nam: Giáp đường N có cạnh dài 6,5m

Phía bắc: Giáp đất ông Nguyễn Đình Q có cạnh dài 6,6m

Hiện nay thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng theo biên bản xác minh tại chính quyền địa phương cho biết thửa đất trên do ông B bà T quản lý, sử dụng ổn định từ năm 2002 đến nay không có tranh chấp với ai và đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy thửa đất trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông B và bà T nên theo quy định của pháp luật là chia đôi nhưng trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa ông B và bà T đều thống nhất giá trị tài sản là 400.000.000đồng. Ông B có nguyện vọng giao toàn bộ tài sản cho bà T quản lý, sử dụng và bà T có nghĩa vụ bù trừ giá trị chênh lệch về tài sản cho Ông Trần Văn B số tiền 100.000.000đồng. Xét ý kiến của Ông Trần Văn B và Bà Võ Thị T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với hoàn cảnh của bà T hiện nay căn nhà và đất là nơi ở duy nhất để 02 con chung và bà T sinh sống nên cần chấp nhận giao toàn bộ tài sản trên cho Bà Võ Thị T nhận quản lý, sử dụng. Bà T có nghĩa vụ bù trừ giá trị chênh lệch về tài sản cho Ông Trần Văn B số tiền 100.000.000đồng, về thời hạn giao tiền theo trình tự thi hành án dân sự.

Về ý kiến của cháu Trần Phi V nếu Tòa án chia tài sản chung của bố mẹ thì cháu yêu cầu được nhận một phần giá trị tài sản là không có cơ sở chấp nhận: Bởi vì cháu Vũ xác định tài sản trên là tài sản chung của bố mẹ từ nhỏ sống với bố mẹ, hiện nay cũng chưa có việc làm và cũng không có công sức đóng góp gì vào tài sản trên.

[5] Về chi phí thẩm định tại chỗ: Ông Trần Văn B tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ được khấu trừ số tiền tạm ứng chi phí ông B đã nộp theo phiếu thu số 19, quyển số 03 ngày 11/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột(đã chi phí xong)

[6] Về án phí: Nguyên đơn Ông Trần Văn B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo mức tính: 100.000.000đồng x 5% = 5.000.000đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0011553 ngày 17/12/2018 của

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột. Bị đơn Bà Võ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tính: 300.000.000đồng x 5%= 15.000.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- *Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 144, Điều 147; Điều 155, Điều 156, Điều 157; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.*

- *Áp dụng: Điều 33, Điều 35, Điều 38 và Điều 39 của Luật Hôn nhân và gia đình.*

- *Áp dụng: Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.*

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Trần Văn B .

Giao cho Bà Võ Thị T có quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 132, tờ bản đồ số 06 có diện tích 90 m² (chưa trừ lộ giới) trên đất có 01 căn nhà ván, mái lợp tôn đã cũ có diện tích 30m² tọa lạc tại số 68 đường N, phường T, thành phố B (thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tứ cận:

Phía đông: Giáp đất bà Nguyễn Thị Thu H có cạnh dài 13,8m;

Phía tây: Giáp đường hẻm 68 đường N có cạnh dài 13,5m;

Phía nam: Giáp đường N có cạnh dài 6,5m;

Phía bắc: Giáp đất ông Nguyễn Đình Q có cạnh dài 6,6m;

Buộc Bà Võ Thị T có nghĩa vụ bù trừ giá trị chênh lệch về tài sản cho Ông Trần Văn B số tiền 100.000.000đồng. Thời hạn giao tiền theo trình tự thi hành án dân sự.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

2. Về chi phí thẩm định tại chỗ: Ông Trần Văn B tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ được khấu trừ số tiền tạm ứng chi phí ông B đã nộp theo phiếu thu số 19, quyển số 03 ngày 11/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột (đã chi phí xong)

3. Về án phí: Nguyên đơn Ông Trần Văn B phải chịu 5.000.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0011553 ngày 17/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột. Bị đơn Bà Võ Thị T phải chịu 15.000.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án này được tổng đạt hợp lệ

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp.BMT;
- CCTHADS TP. BMT;
- Các đương sự;
- Lưu HS

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Mai